

SINH HOẠT NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM : QUÁ KHỨ, HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI

Bùi Khánh Thế

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn

(Bài nhận ngày 04/08/1999)

TÓM TẮT : Ngày nay mọi nơi trên thế giới, sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật dẫn đến sự cải cách xã hội thường phải đối diện với việc đồng thời phải thay đổi một số vấn đề gắn với thói quen, quán tính của người dân, thậm chí cả của giới cầm quyền. Về nhiều mặt, sự song song tồn tại hai trạng thái như vậy trong cùng một thời gian có thể xem là đặc điểm của những đất nước đang đứng trước bước ngoặt lịch sử với các nhiệm vụ lớn lao.

Ở Việt Nam, từ giữa những năm 80 đã diễn ra công cuộc đổi mới trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn một thập kỷ trôi qua kể từ đó đến nay. Thực tiễn cuộc sống cho thấy trong quá trình này nhiều vấn đề mà Việt Nam phải xử lý hầu như đều liên quan đến mối liên hệ giữa sự biến đổi và sự tiếp nối.

Trong sinh hoạt ngôn ngữ, Việt Nam đã từng điều hòa một cách có hiệu quả mối tương quan giữa kế thừa và phát triển qua các giai đoạn lịch sử trước đây và ngay cả trong hiện tại. Theo ý tác giả của bài viết này, đó là thành công của chính sách ngôn ngữ trong một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Và sự thành công này trong quá khứ và hiện tại cũng bảo đảm cả cho sự thành công từ nay trở đi trong hình thái sinh hoạt song ngữ / đa ngữ của Việt Nam. Mặt khác cách giải quyết mối quan hệ giữa kế thừa và phát triển trong sinh hoạt ngôn ngữ đồng thời còn có thể là những kinh nghiệm và bài học bổ ích, định hướng cho việc giải quyết thành công mối quan hệ giữa nối tiếp và biến đổi trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội vốn chứa đựng nhiều sự thay đổi như ngày nay.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tôi ngạc nhiên một cách thú vị khi bắt gặp sự gắn nhau giữa chủ đề chính của Hội thảo lần thứ tư các trường Đại học ASEAN về phát triển xã hội¹ (The Fourth ASEAN Inter-University Seminar on Social Development) họp tại Pattani (Thái Lan) từ 16 đến 18 tháng 6, 1999 và chủ đề của cuộc Hội thảo quốc tế Euroviet III (International Colloque Euroviet III) họp ở Amsterdam – Hà Lan vào tháng 7/1977⁽²⁾. Chắc chắn rằng không phải ngẫu nhiên mà tất cả các quốc gia trong khu vực đầy năng động của thế giới hiện nay đều có một mối quan tâm chung. Và cũng không phải ngẫu nhiên mà các nhà khoa học quốc tế trong quá trình nghiên cứu Việt Nam đều tập trung sự chú ý vào khía cạnh nhạy cảm ấy của một xã hội xem chính sách đổi mới như nhu cầu sống còn của mình, đồng thời cũng không ngừng coi trọng sự bảo tồn di sản quá khứ.

1.2 Trong cách đặt vấn đề này tiềm ẩn hai câu hỏi : 1/ Sự chuyển biến – hay sự đổi mới theo cách nói của Việt Nam hiện nay – có mâu thuẫn gì với ý tưởng giữ

gìn truyền thống của quá khứ không? 2/ Nếu không, những yếu tố nào của truyền thống quá khứ có thể trở thành nhân tố tích cực giúp cho sự phát triển hiện tại và giúp như thế nào?

Câu hỏi thứ nhất cần được đặt ra bởi vì trong bất kỳ sự chuyển biến hay sự đổi mới nào cũng bao gồm sự thay đổi hoặc chuyển từ các điều kiện, các cảnh huống này sang các điều kiện, các cảnh huống khác, có khi đòi hỏi sự phủ định một số yếu tố vốn có nào đó⁽³⁾. Nhìn chung câu hỏi thứ nhất có thể giải quyết theo hướng tích cực không khó và điều cần thiết là phải chỉ rõ vì sao giữa hai đại lượng ấy không có sự mâu thuẫn ở quốc gia mình, ở cộng đồng nhân dân mình.

Phức tạp hơn và khó khăn hơn là tìm lời đáp cho câu hỏi thứ hai. Ở đây chúng ta không những phải chỉ ra một cách chính xác các yếu tố truyền thống nào có tác dụng hỗ trợ cho sự biến đổi hiện tại, mà còn phải chứng minh rõ yếu tố ấy có tác dụng hỗ trợ ra sao cho sự phát triển xã hội, tức là góp phần làm cho xã hội biến đổi theo hướng tích cực.

1.3 Trên cơ sở các kinh nghiệm thực tế của mình, Việt Nam đã từng nói đến việc huy động một cách có hiệu quả truyền thống nhiều nghìn năm lịch sử vào công cuộc bảo vệ và thống nhất đất nước trong ngót một phần ba thế kỷ. Song những kinh nghiệm và thành công đã qua sẽ không bỏ ích là bao nếu những mặt tích cực của quá khứ không hoá thân vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới hiện nay, thúc đẩy sự nghiệp ấy tiến lên. Chính vì thế mà các giới xã hội Việt Nam trong từng lĩnh vực hoạt động của mình phấn đấu cho sự đổi mới của đất nước đã thường xuyên phải giải quyết mối quan hệ giữa tiếp nối và thay đổi hay như ở Việt Nam chúng tôi thường nói, giữa kế thừa và phát triển.

Với bài viết này tôi muốn góp phần thảo luận về một chủ đề mà ở Việt Nam cũng thu hút sự quan tâm của xã hội có lẽ không kém các nước khác. Đó là sự chuyển biến chứa đựng nhiều thách thức đang diễn ra không chỉ ở Việt Nam mà, theo tôi có lẽ cả trong khu vực Đông Nam Á. Trên cơ sở thực tế của đời sống ngôn ngữ ở Việt Nam trong quá khứ, hiện tại, tôi thử dự đoán bức tranh tương lai của nó trên bối cảnh đổi mới chung của đất nước mình, và có thể suy rộng ra trên bối cảnh cả khu vực.

II. TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM

2.1. Như hầu hết các nước Đông Nam Á, Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc đa ngữ. Ngôn ngữ Việt Nam hiện nay là một tập hợp gồm 54 thứ tiếng thuộc 8 nhóm và quy về 3 gia đình ngôn ngữ.



(Theo quan điểm phân loại của P.K.Benedict về Nam Thái và Tạng- Miến)

Tình hình đa ngữ này, theo các truyền thuyết dân gian và các cứ liệu lịch sử cho thấy, đã tồn tại ngay từ thời kỳ hình thành hạt nhân đầu tiên của cộng đồng nhân dân Việt Nam và được bổ sung ngày càng phong phú trong quá trình phát triển của mình, nhất là từ thế kỷ XI trở đi, khi Đại Việt mở rộng không gian sinh tồn về phía nam, hợp nhất với một số vùng đất và cư dân mới.

Trong tập hợp ngôn ngữ này, do nhiều nhân tố khách quan, tiếng Việt từ lâu đã là thứ tiếng được những cư dân thuộc các thành phần sắc tộc khác nhau từng bước sử dụng làm công cụ giao tiếp chung. Có nhiều nhân tố góp phần vào việc xác định vị trí đó của tiếng Việt. Trong những nhân tố ấy, dĩ nhiên nhân tố về số lượng có vị trí quan trọng, nhưng không phải là duy nhất.

2.2. Thực ra trên con đường phát triển của mình tiếng Việt đã trải qua các bước thăng trầm theo số phận lịch sử của nhân dân và đất nước Việt Nam. Trên đại thể có thể chia quá trình này thành năm thời kỳ.

Thời kỳ thứ nhất được bắt đầu từ sự ra đời của nhà nước Văn Lang (chưa xác định niên đại chính xác) và kết thúc với cuộc xâm lược của Triệu Đà (207- 111 BC). Tình hình giao tiếp ngôn ngữ trong thời kỳ này hẳn đã diễn ra trong xu thế qui tụ cùng với quá trình từng bước hợp nhất cư dân các bộ lạc. Tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng cho đến nay các nhà khoa học cũng chưa tìm thấy dấu vết của chữ viết Việt cổ được giả định là có thể manh nha dưới một hình thức nào đó. Dầu vậy qua

sự giao lưu giữa các bộ lạc sự quy tụ ngôn ngữ vẫn có thể diễn ra và chữ viết đầu có vai trò quan trọng vẫn không phải là nhân tố duy nhất để thống nhất ngôn ngữ.

Thời kỳ thứ hai trùng với giai đoạn Việt Nam bị phong kiến Trung Quốc xâm lược và thống trị. Hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ đã làm thay đổi hình thái giao tiếp ngôn ngữ. Tiếng Hán và chữ Hán với tư cách ngôn ngữ là của thế lực thống trị ngoại bang và của các nhóm di dân Hán đã gây sự biến đổi cơ bản về môi trường giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội Việt Nam, mà thời ấy được xem là một quận (quận Giao Chỉ) của đế quốc Hán. Tiếng Hán vừa có ưu thế về chính trị vừa có chỗ dựa của một nền văn hoá phong phú và một hệ thống văn tự được định hình rất sớm, nên đã chiếm lĩnh toàn bộ các phạm vi hoạt động chính thức trong xã hội (hành chính, luật pháp, giáo dục, ...) đẩy tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc bản địa khác xuống vị trí thứ yếu.

Thời kỳ thứ ba phát khởi từ sau khi Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, giành lại quyền độc lập cho đất nước (938 AD). Đây là giai đoạn lịch sử cực kỳ phong phú với nhiều biến đổi đa dạng.

Đó là thời kỳ bảo vệ nền độc lập và củng cố chủ quyền, xây dựng và phát triển đất nước, phục hưng nền văn hoá bản địa và khẳng định bản sắc truyền thống vốn có của mình. Cần nói rõ một điều là trong thời kỳ này tiếng Hán cổ điển và chữ Hán vẫn tiếp tục được các triều đại Việt Nam và các giới trí thức Việt Nam sử dụng như công cụ giao tiếp để khôi phục và phát triển nền văn hoá của đất nước. Mặt khác, từ thế kỷ XIII, đã bắt đầu xuất hiện một loại chữ viết riêng của mình là chữ Nôm, để có thể ghi lại tiếng nói dân tộc, phản ánh chân xác hơn ý chí và tâm tình của dân tộc.

Thời kỳ thứ tư bắt đầu từ khi các ảnh hưởng văn hoá, bao gồm cả tôn giáo, đến từ phương Tây tác động ngày càng trực tiếp đến xã hội Việt Nam và được khẳng định với sự kiện đế quốc Pháp thiết lập chế độ thuộc địa trên toàn lãnh thổ Việt Nam

Sự thay đổi này về mặt chính trị- xã hội kéo theo sự thay đổi trong sinh hoạt ngôn ngữ. Tiếng Pháp, chữ Pháp thay cho vị trí của tiếng Hán, chữ Hán và trở thành ngôn ngữ chính thức của xã hội thuộc địa Việt Nam. Tiếng Việt và các ngôn ngữ bản địa khác tiếp tục bị đẩy xuống hàng thứ yếu.

Chính trong thời kỳ này một thứ văn tự mới ghi tiếng Việt dần dần hình thành và thay thế cho chữ Nôm. Đó là loại văn tự La tinh hoá nay được gọi là chữ quốc ngữ. Vốn ban đầu là phương tiện để người phương Tây ghi chép, học tiếng Việt và truyền giáo, sau đó được chính quyền thuộc địa Pháp sử dụng trong chính sách bình định của họ, chữ quốc ngữ dần dần được giới trí thức Việt Nam biến thành công cụ văn hóa của phong trào yêu nước.

Tuy nhiên tiếng Việt với chữ quốc ngữ vẫn ở địa vị thứ cấp trong xã hội Việt Nam thuộc địa Pháp

Thời kỳ thứ năm được đánh dấu mốc bằng một văn kiện lịch sử. Đó bản Tuyên ngôn độc lập 2.9.1945, công bố trên toàn thế giới sự ra đời của nước Việt Nam mới sau chiến tranh thế giới thứ II. Sự hành chức của tiếng Việt hiện nay chính là sự tiếp tục thời kỳ này. Tuy chưa phải đã dài lâu, nhưng giai đoạn lịch sử này đang chứng kiến những thay đổi rất quan trọng trong xã hội Việt Nam. Với tư cách là bộ sử biên niên của nhân dân, tiếng Việt càng có thể phản ánh trung thành bức tranh xã hội. Mặt khác, từ thời điểm lịch sử ấy, 2.9.1945, tiếng Việt phải dần dần gánh vác chức năng xã hội toàn diện như bất cứ một ngôn ngữ quốc gia nào.

2.3 Trước biến cố lịch sử quan trọng ấy một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ tất yếu phải được đặt ra là :

a. Trong điều kiện lịch sử xã hội mới này vai trò của các ngôn ngữ dân tộc trong tập hợp các ngôn ngữ ở Việt Nam là gì ? Giữa tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia với các ngôn ngữ dân tộc khác trong cộng đồng nhân dân có mối quan hệ như thế nào?

b. Làm thế nào một ngôn ngữ cho đến thời điểm đất nước giành lại được nền độc lập vẫn thường xuyên bị đẩy vào địa vị thứ yếu, ở vào tình trạng bất lợi, lại có thể đủ điều kiện- cả về mặt phát triển cấu trúc ngữ pháp, lẫn tiềm năng từ vựng và phong cách chức năng – để làm công cụ giao tiếp xã hội toàn diện cho một quốc gia mà trong hàng nửa thế kỷ luôn luôn có những biến đổi lớn lao như Việt Nam?

Trên những nét lớn ta có thể hình dung sinh hoạt giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội Việt Nam hiện nay tương tự như sự phân công lao động trong bất kỳ một cộng đồng nhân dân nào. Trên lĩnh vực sinh hoạt ngôn ngữ, đó là sự phân bố chức năng giữa các thứ tiếng trong tập hợp ngôn ngữ. Sự phân bố chức năng ấy vừa được hình thành một cách tự nhiên qua cuộc sống hiện thực của đất nước vừa được bảo đảm bằng các cơ sở pháp lý, đã ghi rõ trong hiến pháp và trong các văn kiện nhà nước.

Trên quy mô toàn quốc tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp giữa mọi dân tộc- thành viên của toàn thể cộng đồng nhân dân Việt Nam. Trong khi đó thì tiếng các dân tộc thiểu số, dù với số lượng ít hay nhiều đều là ngôn ngữ giao tiếp trong nội bộ dân tộc mình, giao tiếp với các dân tộc khác trong cùng một khu vực cư trú, là ngôn ngữ biểu hiện và giới thiệu thành phần văn hóa vi mô (microculture) của mỗi dân tộc⁽⁴⁾. Trong số những ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số thì hiện đang có tám thứ tiếng thuộc hệ thống chương trình giáo dục song ngữ do Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức ấn định. Đó là ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số có đông cư dân (Khmer, Mường, Hmông), ngôn ngữ được dùng giao tiếp lẫn nhau giữa các dân tộc cùng sống chung trong một vùng (Thái Tây Bắc, Tày, Êđê,...), ngôn ngữ của dân tộc có truyền thống và di sản văn hóa lâu đời (Chăm). Trừ vài ba thứ tiếng có văn

tự cổ như Chăm, Khmer, Thái TB (theo hệ văn tự Nam Ấn cổ) chữ nôm Tày, chữ nôm Dao còn các thứ tiếng dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam đều dùng hệ chữ cái Latinh để ghi tiếng nói của mình. Các cơ quan nghiên cứu và các trường Đại học được nhà nước hỗ trợ và khuyến khích để giúp đỡ các dân tộc thiểu số xây dựng và sử dụng các hệ thống chữ cái ấy. Những dân tộc thiểu số nào chưa có hoặc không đủ điều kiện thực hiện chương trình giáo dục song ngữ thì dùng chữ viết trong đời sống hàng ngày, trong hoạt động văn hóa nghệ thuật và để ghi chép, bảo tồn, phổ biến các sáng tác dân gian. Điều này có tác dụng rất tích cực không chỉ đối với việc giữ gìn, mà cả đối với sự phát triển các thành phần văn hóa vi mô trong tổng thể văn hóa vĩ mô Việt Nam⁽⁵⁾.

Sở dĩ tiếng Việt có đủ điều kiện và tiềm năng để đảm bảo nhận mọi chức năng xã hội khi đất nước bước vào giai đoạn lịch sử mới chính là vì các điều kiện và tiềm năng ấy đã được tích lũy trong suốt quá trình lịch sử trước đó, bất chấp mọi trở lực khách quan. Trong Chủ nghĩa thực dân và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam John De Francis đã viết: “Kinh nghiệm Việt Nam cho thấy nhân dân Việt Nam có thể vượt qua để tồn tại như thế nào trước nguy cơ bị hủy diệt về mặt văn hóa và ngôn ngữ; họ đã kết hợp được cuộc đấu tranh cho tiếng nói và chữ viết của mình với cuộc đấu tranh rộng lớn cho các quyền tối cao của dân tộc và cuộc cách mạng xã hội” (J. DeFrancis, 1977). Sự kết hợp này bắt đầu với sự nhận thức và chuyển biến thái độ của các nhà yêu nước Việt nam đối với chữ quốc ngữ mà chính quyền thuộc địa Pháp dùng như một công cụ để thực thực hiện chính sách bình định của họ và để từng bước đưa tiếng Pháp, chữ Pháp và văn hóa Pháp vào thay thế cho ảnh hưởng của tiếng Hán, chữ Hán và văn hóa Hán trong xã hội Việt Nam. Hơn 40 năm chấp nhận chữ viết Latinh hóa như chữ quốc ngữ là 40 năm các thế hệ trí thức Việt Nam từ cựu học đến tân học trau dồi tiếng Việt qua các hoạt động sáng tác, báo chí, xuất bản và cả phổ biến khoa học, giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân, từ trên văn đàn công khai cho đến hoạt động bí mật của những chiến sĩ yêu nước (B.K.Thế, 1997).

Tưởng như một nghịch lý, nhưng thực tế là chính qua sự phát triển trong hoàn cảnh ngặt nghèo của đất nước mất quyền độc lập, mà tiếng Việt ngày càng có tác dụng cố kết và làm vững mạnh khối cộng đồng đa dân tộc Việt Nam. Tác dụng ấy càng được phát huy cao hơn trong thời kỳ được độc lập tự do và trong cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập tự do. Ngay sau ngày độc lập, nhà nước cách mạng đã đề ra bốn nhiệm vụ liên quan đến ngôn ngữ : 1/ Xoá nạn mù chữ; 2/ Mở rộng việc dùng tiếng Việt; 3/ Chuẩn hóa ngôn ngữ và 4/ Dùng chữ quốc ngữ để giới thiệu cho toàn thể cộng đồng nhân dân Việt Nam, bộ phận di sản văn hóa trong quá khứ được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Thành tựu quan trọng trong thời kỳ này về mặt xây dựng ngôn ngữ văn học dân tộc là dùng tiếng Việt và chữ quốc ngữ để xóa mù chữ cho những người chưa biết đọc, biết viết và thực hiện thành công điều ưu tiên mà nhà nước mới đã đề ra sau ngày công bố trước toàn quốc và toàn thế giới bản

Tuyên ngôn độc lập : “Dùng tiếng Việt ở tất cả các cấp của nền giáo dục quốc dân”. Bàn về thành tựu lớn này một nhà giáo dục đã viết : “Riêng về mặt ngôn ngữ thôi, tôi nghĩ dân tộc ta cũng đã đóng góp cho nhân loại một thí nghiệm tốt, rất đáng nghiên cứu về sự tiến hóa của một ngôn ngữ để nhanh chóng thích ứng với những đòi hỏi mới của khoa học đang phát triển như vũ bão” (Ngụy Như Kontum, 1968).

Quá trình mở rộng các hoạt động ngôn ngữ trong một quốc gia đa dân tộc, vừa giành lại nền độc lập từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II, làm nảy sinh hàng loạt yêu cầu mới và cũng giúp giới lãnh đạo tích lũy được những kinh nghiệm tốt để giải quyết hàng loạt mối quan hệ trong sự hành chức và trong cấu trúc ngôn ngữ. Đó là các quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ dân tộc thiểu số, giữa yêu cầu bảo vệ bản sắc của ngôn ngữ dân tộc và nâng cao tỷ lệ, khả năng nắm vững một số ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu giao lưu quốc tế và qua sự tiếp xúc ngôn ngữ thu nhận các yếu tố mới như thế nào, giữa chuẩn hóa ngôn ngữ trong tương quan với tính dân chủ trong sinh hoạt ngôn ngữ của xã hội. Và ngày nay chính quyền nhân dân vẫn tiếp tục hoàn thiện chính sách ngôn ngữ mà trong hơn 1/2 thế kỷ qua đã được hiện thực hóa trong cuộc sống thực tế. Các hướng đi để hoàn thiện chính sách ấy là : 1/ Khẳng định vai trò của tiếng Việt trong tư cách là ngôn ngữ quốc gia và là công cụ giao tiếp chính của xã hội Việt Nam; 2/ Có những biện pháp thích hợp giúp bảo tồn các ngôn ngữ dân tộc và giúp cho những ngôn ngữ ấy có thể biểu hiện một cách tốt nhất các đặc điểm văn hóa của mỗi dân tộc; 3/ Áp dụng các phương sách thích hợp nhằm khuyến khích mọi viên chức, đặc biệt là thế hệ trẻ nắm vững ngoại ngữ, bên cạnh tiếng mẹ đẻ, để mở rộng khả năng giao lưu quốc tế (Bùi Khánh Thế, 1997).

III. TỪ BÀI HỌC QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI, NGHĨ VỀ ĐỜI SỐNG NGÔN NGỮ NGÀY MAI.

3.1. Không chỉ về mặt chức năng xã hội mà cả về cấu trúc ngôn ngữ, các thứ tiếng trong tập hợp ngôn ngữ Việt Nam, từ ngôn ngữ quốc gia đến các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, đều trở nên phong phú hơn về mặt từ vựng, tinh tế và logic hơn trong cách diễn đạt (Nguyễn Kim Thản..., 1992; Hoàng Văn Ma, 1975).

Là công cụ giao tiếp của xã hội, ngôn ngữ, theo quy luật chung, một mặt phải phục vụ cho mọi nhu cầu sinh hoạt xã hội, mặt khác chính trong quá trình hành chức sâu rộng ấy mà ngôn ngữ không ngừng phát triển. Và do được quy định bởi hoàn cảnh xã hội nên ngôn ngữ không thể không mang các dấu ấn của những biến đổi xã hội trong thời đại mà nó đang tồn tại hiện nay. Có hai đặc điểm nổi bật trong sinh hoạt ngôn ngữ ở Việt Nam vào thời kỳ này. Một là do phải thỏa mãn nhu cầu giao tiếp sâu rộng hơn bất kỳ giai đoạn lịch sử nào trước đây nên tiếng Việt đã phát triển nhanh về cấu trúc cũng như mở rộng nhiều về chức năng xã hội. Hai là trong thời kỳ này sự tiếp xúc ngôn ngữ cũng trở nên sâu rộng hơn bao giờ hết. Quy

mô sâu rộng của sự tiếp xúc không chỉ diễn ra giữa các phương ngữ trong nội bộ cấu trúc địa lý của tiếng Việt, giữa các thứ tiếng của tập hợp ngôn ngữ Việt Nam, mà cả giữa các thứ tiếng ấy với những ngoại ngữ được sử dụng ngày càng trở nên phổ biến tại Việt Nam. Điều này làm cho một số người lo ngại về “sự biến chất” của các ngôn ngữ ở Việt Nam, đặc biệt là của tiếng Việt, ngôn ngữ quốc gia. Nhưng thực tế cho thấy, trừ một số “cành tầm gửi”, một vài “giống thảo mộc lạ”, còn thì rừng cây ngôn ngữ Việt Nam vẫn phát triển xanh tốt. Điều đó có nghĩa là các thứ tiếng trong tập hợp ngôn ngữ Việt Nam trong quá trình tiếp xúc và phát triển vẫn giữ vững bản sắc vốn có của mình và hoàn toàn có khả năng thích nghi với các yêu cầu giao tiếp ngôn ngữ không chỉ trong nước, mà cả trong khu vực và trên thế giới.

Xét về mặt quan hệ ngôn ngữ ta có thể thấy trong xã hội Việt Nam hiện có mối tương liên giữa ba loại ngôn ngữ đang cùng song song tồn tại và đáp ứng nhu cầu giao tiếp xã hội theo nguyên tắc phân công lĩnh vực hành chức: ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, ngôn ngữ quốc gia – tức tiếng Việt – và các ngoại ngữ được sử dụng phổ biến trên thế giới. Như vậy, trên bối cảnh lịch sử mới từ sau tháng 9 năm 1945 đến nay, Việt Nam vẫn tiếp tục là một xã hội đa ngữ như trước đây. Tuy nhiên có điều khác trước là tiếng Việt đã được thực tiễn cuộc sống “tấm phong lên làm ngôn ngữ chính thức và phổ thông” (dùng theo ý tưởng của F. de Saussure: “promu au rang de langue officielle et commune” ... trong Giáo trình ngôn ngữ học đại cương) tức là được dùng làm công cụ giao tiếp tiện lợi nhất phổ biến nhất cho nhân dân các dân tộc trong cả nước Việt Nam. Được cuộc sống tấn phong ở đây đồng thời cũng phản ánh một hiện thực lịch sử là ở Việt Nam xưa nay các dân tộc thiểu số không hề có thái độ không chấp nhận tiếng Việt làm ngôn ngữ chung, ngôn ngữ quốc gia (Hoàng Tuệ, 1993) và mặc nhiên, tự nguyện nhập thân vào dòng diễn tiến thực tế ấy. Trên bình diện giao lưu quốc tế tiếng Việt còn là phương tiện giới thiệu văn hóa Việt Nam cho nhân dân bạn bè trên thế giới, và ngược lại qua những dịch phẩm từ các ngoại ngữ sang tiếng Việt, nhân dân các dân tộc thiểu số Việt Nam có thể thường xuyên, thuận tiện tiếp nhận các giá trị văn hóa của những dân tộc khác, trong nước cũng như ngoài nước.

Trong điều kiện xã hội Việt Nam phát triển nhanh chóng như hơn nửa thế kỷ qua một ngôn ngữ mới vươn lên thành ngôn ngữ quốc gia sau khi đất nước thoát khỏi thân phận “xứ thuộc địa” đã không thể nào đáp ứng mọi nhu cầu giao tiếp xã hội nếu nó không biết kế thừa truyền thống ngôn ngữ dân gian và ngôn ngữ văn thơ được tích tụ từ các giai đoạn lịch sử trước. Mặt khác, ngôn ngữ ấy cũng không thể nào đáp ứng được mọi lĩnh vực giao tiếp xã hội luôn luôn biến chuyển, nếu người sử dụng ngôn ngữ chỉ bám lấy những gì vốn có mà không biết tiếp nhận các yếu tố mới để làm giàu cho tiếng nói của mình qua sự giao lưu văn hóa và tiếp xúc ngôn ngữ ngày càng phong phú.

Sự hình thành và phát triển của đời sống ngôn ngữ ở Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử trước đây cũng như hiện nay cho phép ta nghĩ rằng quan hệ giao tiếp đa ngữ cũng vẫn là hình thái sinh hoạt ngôn ngữ lý tưởng trong tương lai lâu dài của đất nước này. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia (tiếng Việt), ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và các ngôn ngữ dùng phổ biến trong khu vực và trên thế giới sẽ tiếp tục tồn tại với sự điều chỉnh về mức độ và tính chất phổ biến của mỗi loại ngôn ngữ trong từng lĩnh vực (quan hệ kinh tế địa phương, quan hệ giao tiếp giữa các dân tộc trên toàn quốc, quan hệ giao lưu quốc tế, lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, lĩnh vực khoa học kỹ thuật v.v...) và từng thời gian cụ thể. Vai trò điều chỉnh ấy là thuộc về chính sách ngôn ngữ cũng như phụ thuộc vào trình độ nhận thức và hành vi, ứng xử ngôn ngữ của người sử dụng – chủ nhân của ngôn ngữ. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học, đặc biệt của xã hội ngôn ngữ học, là bồi dưỡng ý thức và tạo thói quen ứng xử ngôn ngữ cho mọi người, nhất là cho giới trẻ. Giống như trong các lĩnh vực đời sống khác, ở đây việc tạo được một mối tương quan hợp lý giữa tiếp nối truyền thống quá khứ và biến đổi để phù hợp với nhu cầu tiến bộ hiện tại là nhân tố bảo đảm cho sự phát triển đúng hướng của từng ngôn ngữ và của sinh hoạt ngôn ngữ của toàn xã hội nói chung. Thiết nghĩ đây cũng là những kinh nghiệm và bài học về sự kế thừa và phát triển mà các lĩnh vực khác có thể tham khảo để thích nghi được với xã hội luôn luôn tiềm ẩn khả năng biến đổi.

Trong tương lai, theo tôi, hình thái song ngữ – và ở đôi nơi là hình thái đa ngữ – vẫn là hình thái giao tiếp ngôn ngữ lý tưởng đối với xã hội Việt Nam. Thiết nghĩ mối quan hệ biện chứng (dialectic relationship) giữa continuity and change được thể hiện trong lĩnh vực giao tiếp ngôn ngữ cũng tiêu biểu và điển hình cho mối quan hệ đó ở các lĩnh vực khác trong quá trình critical transitions đang diễn ra ở Việt Nam hiện nay.

GHI CHÚ :

– Bản tiếng Anh của bài này đã được giới thiệu tại cuộc Hội thảo lần thứ tư giữa các trường đại học ASEAN về phát triển xã hội, họp ở Pattani (Thái Lan) từ 16 – 18/6/1999.

1. Southeast Asia into 21st Century: Critical Transitions, Continuity and Change.

2. Vietnamese Society in Transition: Continuity and Change.

3. Từ điển The American Heritage Dictionary of the English Language định nghĩa như sau ở mục từ Renovate:

Renovate: 1. To restore to an earlier condition, as by repairing or remodeling

2. To impart new vigor to; to revive.

4. Văn hóa Việt Nam ngày nay, theo quan niệm của chúng tôi, là một phức thể (complex) văn hóa vĩ mô (macroculture) mà văn hóa của các dân tộc thiểu số trong cộng đồng nhân dân là các thành viên văn hóa vi mô (microculture). Trong phức thể văn hóa vĩ mô cũng như trong các thành viên văn hóa vi mô ngôn ngữ vừa là công cụ biểu hiện hữu hiệu nhất của văn hóa nói chung vừa là chất liệu của một dạng văn hóa đặc biệt là văn học, văn học truyền miệng cũng như văn chương (literature).

5. Đáng chú ý là hầu như trong số các giải thưởng văn học nghệ thuật định kỳ của Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam đều có mặt các sáng tác văn thơ của những tác giả người dân tộc thiểu số. Chẳng hạn như Mối tình Mường Sinh của Vương Trung (dân tộc Thái), Peo phày mí mọi / Ngọn lửa không tắt của Cẩm Biều (Thái), Mùa Xuân B'li không về, Tập truyện ngắn của Lê Nguyên Ngữ (Chăm), Nàng Hrê Hrat, Tập truyện ngắn của Ngọc Phượng (Khmer Sóc Trăng), Dòng sông Mây, thơ của Lò Ngân Sim (Tày - Lào Cai), Tuyển tập ca khúc của Linh Nga (Ede), Tháp nắng của Inrasara - Phú Trạm (Chăm)...

THE LANGUAGE LIFE IN VIETNAM : PAST, PRESENT AND FUTURE

Bui Khanh The

Today, as often happens in the world, scientific and technological advancement and tragic social and economic conflict exist side by side. In many respects, this parallel existence has been defining characteristic of the relationship between change and continuity the world over. Thus, the problems that flow from this dynamic have become a global concern. This is especially true in Vietnam, a country that has been experiencing anew the effects of modernization since undertaking reform measures in 1986.

Recently, the impact of Vietnam's renovation were discussed at a 1997 Conference in Amsterdam (Holland) entitled: Vietnam Society in Transition: Continuity and Change. A centerpiece of the discussions was the unprecedented changes that have taken place in Vietnamese history has been the efforts of its people to reconcile change and continuity in the context of Vietnamese society.

The effects of tradition and transformation on society can be observed along many dimensions. However, one of the fields that cast these events into sharpest relief is language. It is especially true against the backdrop of growing globalization in the world today. Vietnam is a particularly vivid example of this. That is, Vietnam is a multilingual society and as such it is a confluence of different languages, literally a living laboratory to study the roles of and the results that occur when different languages come into contact. More importantly, the change and continuity that is taking place along these linguistic lines, also has relevance for understanding forces and factors that are impacting other aspects of society both in Vietnam and elsewhere. As a result, based on the experience of the past and present, the author of this paper would like to discuss the next stage of language life which Vietnam will enter in the 21st century. The author's hope and intent is that from this study he can offer useful analysis and foment discussion on topics and problems that various people-especially the people and countries of the ASEAN region-and countries in the world have, are and will experience.

Southeast Asia into 21st century: Critical Transitions, continuity and change.

¹ *Vietnamese Society in Transition: continuity and change?*

(1) *The American Heritage Dictionary of the English Language. RENOVATE*

= 1. *To restore to an earlier condition, as repairing or remodeling*

2. *To impart new vigor to; to revive.*

² Văn hóa Việt Nam ngày nay, theo quan niệm của chúng tôi, là một phức thể (complex) văn hóa vĩ mô (Macroculture) mà văn hóa của các dân tộc thiểu số trong cộng đồng nhân dân là các thành viên văn hóa vi mô. Trong phức thể văn hóa vi mô cũng như trong các thành viên văn hóa vi mô, văn hóa vi mô cũng như các thành viên văn hóa vi mô ngôn ngữ vừa là công cụ biểu hiện vừa là chất liệu của văn hóa dân gian (folklore) cũng như của văn học thành văn (literature). (Bùi Khánh Thế, 1990, 1993).

³ Đáng chú ý là hầu như các giải thưởng văn học nghệ thuật định kỳ đều có mặt các sáng tác văn học định kỳ đều có mặt các sáng tác văn học nghệ thuật của các dân tộc thiểu số. Chẳng hạn "Previously most of the work of popular culture from minority groups which were translated into Vietnamese were folk songs, proverbs, folktale, and a few epic poems which were collected during the period before 1945. In recent years many more literary works have been printed in bilingual editions. For example, the Tay researcher Lucvan Pao translated and edited Phong Slu and Luon Coi in bilingual publications, while the Cham scholar Inrasara produced Cham-Vietnamese collections: *Van hoc dan gian Cham* (Cham popular literature) (1995), *Van hoc Cham I: Khai luan* (Cham Literary I: Outline- 1994), and *Van hoc Cham II: Truong ca* (Cham Literary II: Epics- 1996).

Among the forty-six works awarded literary prizes in 1995 were seven by minority writers: *Moi tinh Muong Sinh* (Love at Muong Sinh) by Vuong Trung (Thai); *Peo fuy mi moi/ Ngon lua khong tat* (The fire won't go out), a poetry collection by Cam Bien (Tay); *Mua xuan B'li khong ve* (B'li isn't coming home this spring), a collection of short stories by Le Nguyen Ngu (Cham); *Nang he Hrat* (Miss He Hrat), short stories by Ngoc Phuong from Soc Trang (presumably and ethnic Khmer-trans); *Dong song may* (Cloud River), poetry by Lo Ngan Sim from Lao Cai (Thai?); and *Tuyen tap ca khuc* (Selected songs) by Ling Nga Niek Dam (Ede).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Khánh Thế, 1976 - Tiếng Việt – tiếng nói thống nhất của dân tộc Việt Nam. Tc. Nghiên cứu lịch sử. Số 1/1976

2. Bùi Khánh Thế, 1981 - Vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam. Tc. Nghiên cứu lịch sử. Số 5/1981.

3. Bùi Khánh Thế, 1993 - Ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số từ góc nhìn quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam. Trong sách Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số phía Nam.

4. Bùi Khánh Thế, 1997 - Language Contact and Language Policy in Vietnam. Paper presented in Seminar on Vietnamese Studies – Bangkok.

5. Bùi Khánh Thế, 1998. Đông Nam Á và các vấn đề ngôn ngữ học khu vực. Tc. Phát triển khoa học công nghệ. Tập 1/7 và 8-1998.

6. Hoàng Tuệ và các tác giả khác, 1984 - Các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ – Hà Nội.

7. Hoàng Tuệ, 1993 - Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ thế giới. Tc. Ngôn ngữ. Số 2/1993.

8. Hoàng Văn Ma, 1975 - Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta trong 30 năm qua. Tc. Ngôn ngữ. Số 4/1975.

9. John DeFrancis, 1977 - Colonialism and Language Policy in Vietnam. The Hague.

10. Ngụy Như Kontum, 1975 - Tiếng Việt trong khoa học cơ bản. Trong sách Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt. Hà Nội.

11. Như Ý, 1988 - Chính sách đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Trong sách Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Hà Nội.

12. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Bái, Nguyễn Văn Tu, 1992. Tiếng Việt trên đường phát triển. Hà Nội.

13. Taylor, K.W, 1983 - The Birth of Vietnam – Univ. of California Press.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Khánh Thế, 1976 - Tiếng Việt - tiếng nói thông minh của dân tộc Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

2. Bùi Khánh Thế, 1981 - Vấn đề giáo dục tiếng Việt trong trường phổ thông. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

3. Bùi Khánh Thế, 1991 - Ngôn ngữ và văn hóa dân tộc Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

4. Bùi Khánh Thế, 1997 - El langage Vietnamais. In: *Journal of Vietnamese Studies*, Hanoi.

5. Bùi Khánh Thế, 1998 - Đông Nam Á và các dân tộc vùng núi phía Bắc Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

6. Hoàng Ngọc Hiến, 1994 - Các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

7. Hoàng Ngọc Hiến, 1997 - Văn hóa dân tộc, ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

8. Hoàng Ngọc Hiến, 1998 - Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

9. Hoàng Ngọc Hiến, 1999 - *Journal of Vietnamese Studies*, Hanoi.